

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH



Ngày 23/04/2019

MỤC LỤC

---- oOo ----

	<i>Trang</i>
1- Bảng Cân Đối Kế Toán	1 - 4
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	5
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	6 - 7
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	8 - 23



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		93.462.336.450	87.699.664.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.014.797.226	50.319.105.563
1. Tiền	111		2.493.964.070	433.174.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.520.833.156	49.885.931.530
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.610.968.651	20.493.664.376
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.610.968.651	20.493.664.376
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.554.810.787	16.679.233.704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		425.250.000	201.750.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	5.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		14.129.560.787	11.477.483.704
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281.759.786	207.660.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		281.759.786	207.660.370
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.045.885.520	200.964.398.426
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		664.158.672	664.158.672
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		664.158.672	664.158.672
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		62.035.267.749	62.607.279.750
- Nguyên giá	231		82.532.849.111	82.532.849.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.497.581.362)	(19.925.569.361)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		137.346.459.099	137.692.960.004
1. Đầu tư vào công ty con	251		137.312.000.000	137.312.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.500.000.000	4.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.465.540.901)	(4.119.039.996)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		293.508.221.970	288.664.062.439

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.400.061.794	6.756.275.173
I. Nợ ngắn hạn	310		4.316.290.794	5.672.504.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		-	-
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		284.030.864	366.283.205
4. Phải trả người lao động	315		175.536.650	326.597.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		15.000.000	15.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	1.140.000.000
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320		177.330.557	160.230.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.083.771.000	1.083.771.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	
6. Phải trả dài hạn khác	336		1.083.771.000	1.083.771.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		288.108.160.176	281.907.787.266
I. Vốn chủ sở hữu	410		288.108.160.176	281.907.787.266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết			257.209.020.000	257.209.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.899.140.176	24.698.767.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.698.767.266	21.816.063.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.200.372.910	2.882.703.431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		293.508.221.970	288.664.062.439

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YÊN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.286.590.910	1.922.454.546	2.286.590.910	1.922.454.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.286.590.910	1.922.454.546	2.286.590.910	1.922.454.546
4. Giá vốn hàng bán	11		572.012.001	595.830.925	572.012.001	595.830.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.714.578.909	1.326.623.621	1.714.578.909	1.326.623.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.918.614.351	1.938.267.791	5.918.614.351	1.938.267.791
7. Chi phí tài chính	22		346.500.905	126.813.177	346.500.905	126.813.177
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	0	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		873.876.217	838.896.890	873.876.217	838.896.890
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		6.412.816.138	2.299.181.345	6.412.816.138	2.299.181.345
11. Thu nhập khác	31		-	187.041.539	0	187.041.539
12. Chi phí khác	32		-	-	0	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	187.041.539	-	187.041.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.412.816.138	2.486.222.884	6.412.816.138	2.486.222.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		212.443.228	240.844.577	212.443.228	240.844.577
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.200.372.910	2.245.378.307	6.200.372.910	2.245.378.307

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Kế Toán Trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



25
G
HÀ
IAN
H

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2019</u>	<u>Đến 31/03/2018</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.412.816.138	2.486.222.884
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	572.012.001	595.830.925
- Các khoản dự phòng	03	346.500.905	126.813.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	05	(5.918.195.083)	(2.123.477.037)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.413.133.961	1.085.389.949
3. lưu động			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(300.065.169)	(341.277.530)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.285.570.749)	519.346.409
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283.085.858)	(271.294.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(455.587.815)	992.164.082
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	14.545.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.117.304.275)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	2.009.678.089
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.268.583.753	893.533.896
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(6.848.720.522)	12.448.666.530

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

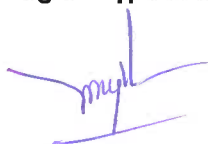
Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2019</u>	<u>Đến 31/03/2018</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Trong đó tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33a	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Trong đó tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(7.304.308.337)	13.440.830.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.319.105.563	52.176.695.994
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	43.014.797.226	65.617.526.606

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



YUNG GAM MENG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

- Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.
- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.
- Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
- Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 7.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

3.5 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
- Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:
 - Nhà cửa và vật kiến trúc: 10 - 25 năm
 - Phương tiện vận tải: 4 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
- Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.
- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

- Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc năm kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng Cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

- Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quý đầu tư phát triển

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc năm kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

- Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

- Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	171.215	171.215
Tiền gửi ngân hàng	2.493.792.855	433.002.818
Các khoản tương đương tiền	<u>40.520.833.156</u>	<u>49.885.931.530</u>
Cộng	<u>43.014.797.226</u>	<u>50.319.105.563</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng BIDV - CN Hóc Môn	6.312.986.880	4.312.986.880
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	2.213.918.435	2.213.918.435
Ngân hàng TMCP Nam Á	9.460.499.564	9.460.499.564
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	<u>3.423.563.772</u>	<u>3.306.259.497</u>
Cộng	<u>22.610.968.651</u>	<u>20.493.664.376</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	358.000.000	-
Các bên khác	<u>67.250.000</u>	<u>201.750.000</u>
Cộng	<u>425.250.000</u>	<u>201.750.000</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	<u>425.250.000</u>	<u>201.750.000</u>

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn	Quý 1/2019	Số đầu năm
Thiết bị văn phòng Siêu Thanh	1.500.000.000	-
Ô Tô Cường Thanh	-	5.000.000.000
Nam Thanh Sài Gòn	11.500.000.000	-
Nhân viên	-	-
	<u>13.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
Dài hạn		
Công ty liên quan	-	-
Nhân viên	-	-
Tổng cộng	<u>13.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Quý 1/2019	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	8.070.000	8.070.000
Tạm ứng cho nhân viên	-	-
Phải thu khác	213.890.787	662.053.704
Phải thu cổ tức (bên liên quan)	13.907.600.000	10.807.360.000
	<u>14.129.560.787</u>	<u>11.477.483.704</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	664.158.672	664.158.672
Tổng cộng	<u>14.793.719.459</u>	<u>12.141.642.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối quý 1	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối quý 1	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối quý 1	-	-	-

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối quý 1	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	12.398.917.361	7.526.652.000	19.925.569.361
Khấu hao trong năm	303.203.001	268.809.000	572.012.001
Thanh lý	-	-	-
Số cuối quý 1	12.702.120.362	7.795.461.000	20.497.581.362
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.382.930.890	43.224.348.860	62.607.279.750
Số cuối quý 1	19.079.727.889	42.955.539.860	62.035.267.749

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý 1		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào các công ty con (i)		137.312.000.000		137.312.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.500.000.000		4.500.000.000
Trong đó:				
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực Tp. HCM	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		<u>(4.465.540.901)</u>		<u>(4.119.039.996)</u>
		<u>137.346.459.099</u>		<u>137.692.960.004</u>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối quý 1		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh	79.200.000.000	90,00	79.200.000.000	90,00
Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn	7.000.000.000	70,00	7.000.000.000	70,00
Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	28.520.000.000	55,06	28.520.000.000	55,06
Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	22.592.000.000	58,23	22.592.000.000	58,23
	<u>137.312.000.000</u>		<u>137.312.000.000</u>	

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh (“TBVP Siêu Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn (“Nam Thanh Sài Gòn”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh (“Ô tô Kim Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh (“Ô tô Cường Thanh”), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng ô tô.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối quý 1</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.085.858	212.443.228	(283.085.858)	212.443.228
Thuế thu nhập cá nhân	(207.660.370)	72.270.000	(146.369.416)	(281.759.786)
Thuế giá trị gia tăng	<u>83.197.347</u>	<u>201.615.984</u>	<u>(213.225.695)</u>	<u>71.587.636</u>
Tổng cộng	<u>158.622.835</u>	<u>486.329.212</u>	<u>(642.680.969)</u>	<u>2.271.078</u>

Trong đó:

Thuế nộp thừa:	(207.660.370)			(281.759.786)
Thuế phải nộp:	366.283.205			284.030.864

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý 1</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	105.000.000	105.000.000
- Thu hộ	33.151.057	33.151.057
- Cổ tức phải trả	22.079.500	22.079.500
- Doanh thu chưa thực hiện	-	1.140.000.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả thù lao HĐQT và BKS	<u>17.100.000</u>	<u>-</u>
	<u>177.330.557</u>	<u>1.300.230.557</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	<u>1.083.771.000</u>	<u>1.083.771.000</u>
Tổng Cộng	<u>1.261.101.557</u>	<u>2.384.001.557</u>

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	257.209.020.000	-	-	-	-	30.939.265.350	288.148.285.350
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.340.854.916	32.340.854.916
Tăng từ chuyển đổi các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng từ thặng dư cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(38.581.353.000)	(38.581.353.000)
Số cuối năm	257.209.020.000	-	-	-	-	24.698.767.266	281.907.787.266
Năm nay							
Số đầu năm	257.209.020.000	-	-	-	-	24.698.767.266	281.907.787.266
Phát hành cổ phiếu để trả cổ t	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.200.372.910	6.200.372.910
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý 3	257.209.020.000	-	-	-	-	30.899.140.176	288.108.160.176

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

14.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	257.209.020.000	257.209.020.000
Tăng trong năm	-	-
Vốn cuối quý 1	257.209.020.000	257.209.020.000

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	-	38.581.353.000
Cổ tức đã trả	-	38.578.698.225
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-

14.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối quý 1	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Tổng doanh thu	2.286.590.910	1.922.454.546
Trong đó:		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê nhà</i>	2.286.590.910	1.922.454.546
<i>Doanh thu bán hàng</i>		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
DOANH THU THUẦN	2.286.590.910	1.922.454.546
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan</i>	976.363.635	1.090.363.635
<i>Các bên khác</i>	1.310.227.275	832.090.911

Công ty Cổ phần Siêu Thanh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.407.600.000	1.426.000.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	511.014.351	512.267.791
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	5.918.614.351	1.938.267.791

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giá vốn của dịch vụ, cho thuê đã cung cấp	572.012.001	595.830.925
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
TỔNG CỘNG	572.012.001	595.830.925

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí dự phòng	346.500.905	126.813.177
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	346.500.905	126.813.177

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí nhân viên	629.920.150	552.975.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.956.067	103.845.605
Chi phí khấu hao	-	-
Khác	98.000.000	182.075.455
TỔNG CỘNG	873.876.217	838.896.890

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	-	-
Chi phí khấu hao	572.012.001	595.830.925
Chi phí nhân viên	629.920.150	552.975.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.956.067	103.845.605
Chi phí khác	98.000.000	182.075.455
TỔNG CỘNG	<u>1.445.888.218</u>	<u>1.434.727.815</u>

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Thu nhập khác	-	187.041.539
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	187.041.539
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	-
LỢI NHUẬN THUẦN	<u>-</u>	<u>187.041.539</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

22.1 Thuế TNDN

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	212.443.228	240.844.577

22.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.412.816.138	2.486.222.884
Các khoản điều chỉnh:		

Công ty Cổ phần Siêu Thanh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	57.000.000	144.000.000
Cổ tức nhận được	(5.407.600.000)	(1.426.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.062.216.138	1.204.222.884
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	212.443.228	240.844.577
Điều chỉnh thuế TNDN của các quý trước	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp	212.443.228	240.844.577

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế đến 31/03/2019</i>	<i>Năm trước</i>
TBVP Siêu Thanh	Công ty con	Cổ tức	-	12.672.000.000
		Cho vay	4.000.000.000	46.000.000.000
		Cho thuê văn phòng	-	114.000.000
Ô Tô Kim Thanh	Công ty con	Cổ tức	4.278.000.000	8.556.000.000
Ô Tô Cường Thanh	Công ty con	Cổ tức	1.129.600.000	5.422.080.000
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Cho thuê văn phòng	976.363.635	3.905.454.540
Nam Thanh Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	13.396.000.000	-

Vào ngày kết thúc quý 1 năm 2019, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế đến 31/03/2019</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn</i>				
Ô Tô Cường Thanh	Công ty con	Cổ tức phải thu	1.129.600.000	1.807.360.000
		Cho vay	-	5.000.000.000
			1.129.600.000	6.807.360.000
Ô Tô Kim Thanh	Công ty con	Cổ tức phải thu	4.278.000.000	-
			4.278.000.000	-
TBVP Siêu Thanh	Công ty con	Cổ tức phải thu	8.500.000.000	9.000.000.000
		Cho vay	1.500.000.000	
			8.500.000.000	9.000.000.000
Nam Thanh Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	11.500.000.000	-
			11.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

24. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2019 SO VỚI QUÝ 1/2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2019 tăng 3,95 tỷ so với quý 1/2018 tương đương tỷ lệ tăng 176,14%, nguyên nhân chính là tăng doanh thu tài chính 3,98 tỷ do Quý 1/2019 Kim Thanh và Cường Thanh chia cổ tức nhiều hơn Quý 1/2018, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chia cổ tức	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
Kim Thanh	4,28	1,43	2,85	199,30
Cường Thanh	1,13	-	1,13	-
Tổng cộng	5,41	1,43	3,98	278,32

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	2,29	1,92	0,36	18,94
2	Giá vốn	0,57	0,60	(0,02)	(4,00)
3	Lợi nhuận gộp	1,71	1,33	0,39	29,24
4	Doanh thu tài chính	5,92	1,94	3,98	205,36
5	Chi phí tài chính	0,35	0,13	0,22	173,24
6	Chi phí QLDN	0,87	0,84	0,03	4,17
7	Lợi nhuận từ HĐKD	6,41	2,30	4,11	178,92
8	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	6,41	2,49	3,93	157,93
9	chi phí thuế TNDN	0,21	0,24	(0,03)	(11,79)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,20	2,25	3,95	176,14



Vũ Thùy Minh Yến

Người lập

Đinh Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Yung Cam Meng

Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019